

Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

Báo cáo tài chính riêng

Cho quý 1/2023

Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 03 năm 2023

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 2100274872 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp ngày 9 tháng 5 năm 2003 và GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 17 ngày 6 tháng 1 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCKHN") với mã TVP theo Quyết định số 589/QĐ-SGDHN do SGDCKHN cấp ngày 9 tháng 8 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu thuốc, hóa dược, dược liệu; đồ uống không cồn và nước khoáng; bán buôn đồ dùng khác cho gia đình và bán buôn đồ uống.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 27 Nguyễn Chí Thanh, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có hai mươi (20) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh thành khác nhau của Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đắc Hải	Chủ tịch Thành viên	bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2022 miễn nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2022
Ông Hà Ngọc Sơn	Thành viên Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2022 miễn nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2022
Ông Trần Thái Tùng	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Dương Thu Hương	Thành viên (tạm thời phụ trách)	bổ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2022
Ông Lê Văn Khởi	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hà Ngọc Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đắc Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Sĩ	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hồng Cẩm	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo như sau:

Ông Nguyễn Đắc Hải	bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2022
Ông Hà Ngọc Sơn	

Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 03 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	479.514.543.934	497.392.889.396
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	51.316.606.854	102.772.755.995
1. Tiền	111	16.316.606.854	32.772.755.995
2. Các khoản tương đương tiền	112	35.000.000.000	70.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	286.735.871.230	219.392.834.928
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	136.486.664.519	113.277.612.673
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	50.850.546.628	24.886.903.421
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	93.537.609.365	88.537.609.365
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	14.931.584.896	1.632.829.596
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(12.285.598.529)	(12.285.598.529)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	3.215.064.351	3.343.478.402
IV. Hàng tồn kho	140	137.973.868.974	170.489.379.742
1. Hàng tồn kho	141	137.973.868.974	170.489.379.742
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	3.488.196.876	4.737.918.731
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2.435.652.178	2.525.226.968
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	1.052.544.698	2.212.691.763
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	200.752.359.924	179.689.643.106
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	60.675.913.144	60.659.413.144
6. Phải thu dài hạn khác	216	60.675.913.144	60.659.413.144
II. Tài sản cố định	220	37.922.698.765	38.112.674.967
I. Tài sản cố định hữu hình	221	33.539.195.298	33.697.230.412
- Nguyên giá	222	155.722.237.310	154.053.926.810
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(122.183.042.012)	(120.356.696.398)
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.383.503.467	4.415.444.555
- Nguyên giá	228	7.983.967.123	7.983.967.123
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(3.600.463.656)	(3.568.522.568)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	76.801.315.800	54.962.289.822
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	76.801.315.800	54.962.289.822
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	22.000.000.000	22.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	22.000.000.000	22.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	3.352.432.215	3.955.265.173
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	3.352.432.215	3.955.265.173
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	680.266.903.858	677.082.532.502

Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2023

C - NỢ PHẢI TRẢ	300	245.763.639.612	267.198.790.173
I. Nợ ngắn hạn	310	209.313.394.209	263.672.666.520
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	69.647.093.182	109.224.813.384
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	8.348.028.994	21.012.308.541
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6.580.222.340	27.239.546.166
4. Phải trả người lao động	314	19.612.753.800	27.742.809.432
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	24.893.977.794	22.972.797.841
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	3.324.169.968	5.051.960.998
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	75.406.215.223	48.376.119.382
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	1.500.932.908	2.052.310.776
II. Nợ dài hạn	330	36.450.245.403	3.526.123.653
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	35.777.459.550	2.853.337.800
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	672.785.853	672.785.853
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	434.503.264.246	409.883.742.329
I. Vốn chủ sở hữu	410	434.503.264.246	409.883.742.329
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	294.935.290.000	294.935.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	294.935.290.000	294.935.290.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	3.063.108.125	3.063.108.125
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	(1.540.000)	(1.540.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	866.096.003	866.096.003
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	135.640.310.118	111.020.788.201
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	111.020.788.201	4.159.421.088
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	24.619.521.917	106.861.367.113
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	680.266.903.858	677.082.532.502

Nguyễn Thị Hồng Cẩm
Người lập/Kế toán trưởng

Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Ngày 21 tháng 4 năm 2023



Hà Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

CHỈ TIÊU	Quý 1/2023	Quý 1/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	348.417.201.910	222.620.147.052
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2.742.245.916	2.043.166.814
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	345.674.955.994	220.576.980.238
4. Giá vốn hàng bán	240.308.523.634	134.008.283.054
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	105.366.432.360	86.568.697.184
6. Doanh thu hoạt động tài chính	4.174.862.692	1.734.307.831
7. Chi phí tài chính	4.276.678.673	2.654.489.862
- Trong đó: Chi phí lãi vay	779.656.692	522.177.916
8. Chi phí bán hàng	63.896.878.746	53.983.956.368
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.037.634.217	8.142.600.745
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30.330.103.416	23.521.958.040
11. Thu nhập khác	550.369.168	478.643.164
12. Chi phí khác	106.070.188	61.551.086
13. Lợi nhuận khác	444.298.980	417.092.078
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	30.774.402.396	23.939.050.118
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.154.880.479	4.787.810.024
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.619.521.917	19.151.240.094

Nguyễn Thị Hồng Cẩm
Người lập/Kế toán trưởng



Hà Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc

Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Ngày 21 tháng 4 năm 2023

Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
Mã 01 : 1. Lợi nhuận trước thuế	30.774.402.396	23.939.050.118
2. Điều chỉnh cho các khoản		
Mã 02 : - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	1.858.286.702	1.574.202.981
Mã 05 : - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(2.123.226.720)	(1.321.180.466)
Mã 06 : - Chi phí lãi vay	779.656.692	522.177.916
Mã 08 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	31.289.119.070	24.714.250.549
Mã 09 : - Tăng, giảm các khoản phải thu	(37.355.422.507)	(39.576.672.401)
Mã 10 : - Tăng, giảm hàng tồn kho	32.515.510.768	9.940.859.725
Mã 11 : - Tăng, giảm các khoản phải trả	(75.519.293.826)	47.983.931.457
Mã 12 : - Tăng, giảm chi phí trả trước	692.407.748	1.169.049.938
Mã 14 : - Tiền lãi vay đã trả	(779.656.692)	(522.177.916)
Mã 15 : - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(27.233.716.591)	(6.000.453.092)
Mã 17 : - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(6.009.717.033)	(25.928.331.644)
Mã 20 : Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(82.400.769.063)	11.780.456.616
Mã 21: 1.Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	(25.245.358.599)	(129.566.000)
Mã 23 : 3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(5.000.000.000)	-
Mã 24 : 4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.000.000.000
Mã 27 : 7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	485.887.368	2.908.173.167
Mã 30 : Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(29.759.471.231)	4.778.607.167
Mã 33 : 3. Tiền thu từ đi vay	109.089.405.316	87.199.294.276
Mã 34: 4. Tiền trả nợ gốc vay	(49.135.187.725)	(105.651.758.369)
Mã 40 : Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	59.954.217.591	(18.452.464.093)
Mã 50 : Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	(52.206.022.703)	(1.893.400.310)
Mã 60 : Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	102.772.755.995	20.273.488.432
Mã 61 : Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	749.873.562	(57.239.587)
Mã 70 : Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	51.316.606.854	18.322.848.535



Nguyễn Thị Hồng Cẩm
 Người lập/Kê toán trưởng



Hà Ngọc Sơn
 Tổng Giám đốc

Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Ngày 21 tháng 4 năm 2023

Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 03 năm 2023

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Dược phẩm TV.Pharm ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 2100274872 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp ngày 9 tháng 5 năm 2003, và GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 17 ngày 6 tháng 1 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCKHN") với mã TVP theo Quyết định số 589/QĐ-SGDHN do SGDCKHN cấp ngày 9 tháng 8 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu thuốc, hóa dược, dược liệu; đồ uống không cồn và nước khoáng; bán buôn đồ dùng khác cho gia đình và bán buôn đồ uống.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 27 Nguyễn Chí Thanh, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có hai mươi (20) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh thành khác nhau của Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 là 845

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 15. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để ngày 21 tháng 3 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền và hàng hóa

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm.

3.4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6. *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	32 - 50 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm
Phần mềm kế toán	5 - 6 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 17 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 9 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	6 năm

3.7. *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và được đưa vào hoạt động.

3.8. *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.9. *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.10. *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán riêng theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh hoạt động doanh nghiệp riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.



Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

1274
ÔNG
CỐP
JOC
TV.
PÁI

Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 01/01/2023	Tại ngày 31/03/2023
- Tiền mặt	638.054.400	309.124.684
- Tiền gửi VND	32.134.701.595	16.007.482.170
- Các khoản tương đương tiền	70.000.000.000	35.000.000.000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	102.772.755.995	51.316.606.854

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 4,0%/năm đến 6,0%/năm (Năm 2021: Số dư này thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 3,0%/năm đến 4,7%/năm).

Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

		Tại ngày 01/01/2023	Tại ngày 31/03/2023
Phải thu khách hàng	CN An Giang	8.760.946.745	7.826.983.891
Phải thu khách hàng	CN Bình Dương	490.559.053	330.930.682
Phải thu khách hàng	CN Bình Thuận	661.167.384	923.758.765
Phải thu khách hàng	CN Cà Mau	655.685.284	690.136.877
Phải thu khách hàng	CN Cần Thơ	21.671.939.040	19.999.047.724
Phải thu khách hàng	CN HCM 2	845.914.055	821.096.061
Phải thu khách hàng	CN Hà Nội	6.576.005.661	6.620.301.867
Phải thu khách hàng	CN Hải Dương	2.438.779.772	2.333.498.328
Phải thu khách hàng	CN Khánh Hòa	4.959.874.615	3.972.778.486
Phải thu khách hàng	CN Nghệ An	3.718.696.372	4.257.140.937
Phải thu khách hàng	CN Quảng Ngãi	2.547.665.913	2.274.462.302
Phải thu khách hàng	CN Thanh Hóa	4.003.243.309	3.191.365.562
Phải thu khách hàng	CN Tiền Giang	3.850.479.897	6.495.329.380
Phải thu khách hàng	CN TP.HCM	6.865.725.608	7.768.054.593
Phải thu khách hàng	CN Trà Vinh	3.072.960.944	2.867.314.082
Phải thu khách hàng	CN Đà Nẵng	2.104.429.951	2.407.714.487
Phải thu khách hàng	CN Đắk Lắk	3.639.331.057	3.273.443.109
Phải thu khách hàng	CN Đồng Nai	6.482.426.570	6.401.510.603
Phải thu khách hàng	TVPharm	29.931.781.443	51.590.927.645
Phải thu khách hàng	CN Gia Lai	-	934.873.857
Phải thu khách hàng	CN Vĩnh Long	-	1.505.995.281
Cộng		113.277.612.673	136.486.664.519
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi		(12.285.598.529)	(12.285.598.529)
Cộng		100.992.014.144	124.201.065.990

Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022

6. HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 01/01/2023	Tại ngày 31/03/2023
- Khoản mục		
- Nguyên liệu, vật liệu	109.311.431.365	71.162.267.746
- Công cụ dụng cụ		
- Chi phí SX, KD DD	10.141.391.336	10.526.424.935
- Thành phẩm	48.738.469.251	53.187.619.808
- Hàng hóa	2.298.087.790	3.097.556.485
Cộng	170.489.379.742	137.973.868.974
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	170.489.379.742	137.973.868.974

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Chi tiết khoản cho bên liên quan vay tín chấp ngắn hạn như sau:

Bên liên quan	Số cuối quý VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
Công ty Cổ phần Aikya	93.537.609.365	Từ ngày 23 tháng 3 năm 2023 đến ngày 8 tháng 12 năm 2023	7,5

8. PHẢI THU KHÁC

	Tại ngày 01/01/2023	Tại ngày 31/03/2023
NGẮN HẠN	1.632.829.596	14.931.584.896
- Lãi cho vay	542.199.268	2.179.538.620
- Tạm ứng nhân viên	760.070.190	7.399.344.366
- Ký quỹ, ký cược	20.731.139	35.719.728
- Khác	309.828.999	5.316.982.182
DÀI HẠN	60.659.413.144	60.675.913.144
- Ủy thác cho cá nhân	60.000.000.000	60.000.000.000
- Ký quỹ, ký cược	659.413.144	675.913.144

Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2023

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa; vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	36.555.208.696	93.265.654.773	20.827.960.969	3.344.602.372	60.500.000	154.053.926.810
Mua trong quý		1.598.076.500	70.234.000			1.668.310.500
Giảm trong quý						0
Số dư cuối quý	36.555.208.696	94.863.731.273	20.898.194.969	3.344.602.372	60.500.000	155.722.237.310
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	29.668.917.161	75.547.641.217	12.500.764.339	2.578.873.681	60.500.000	120.356.696.398
Khấu hao trong quý	355.948.154	1.032.654.343	403.282.601	34.460.516		1.826.345.614
Giảm trong năm						0
Số dư cuối quý	30.024.865.315	76.580.295.560	12.904.046.940	2.613.334.197	60.500.000	122.183.042.012
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	6.886.291.535	17.718.013.556	8.327.196.630	765.728.691		33.697.230.412
Tại ngày cuối quý	6.530.343.381	18.283.435.713	7.994.148.029	731.268.175		33.539.195.298

Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2023

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền; bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	Giấy phép nhượng quyền	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	6.369.056.305	343.000.000	729.532.000	542.378.818	7.983.967.123
Số dư cuối quý	6.369.056.305	343.000.000	729.532.000	542.378.818	7.983.967.123
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.953.611.750	343.000.000	729.532.000	542.378.818	3.568.522.568
Khấu hao trong quý	31.941.088	-	-	-	31.941.088
Số dư cuối quý	1.985.552.838	343.000.000	729.532.000	542.378.818	3.600.463.656
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	4.415.444.555	-	-	-	4.415.444.555
Tại ngày cuối quý	4.383.503.467	-	-	-	4.383.503.467

Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2023

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

CHI PHÍ XDCB DỜ DANG	VND	
	Tại ngày 01/01/2023	Tại ngày 31/03/2023
- Xây dựng cơ bản dở dang		
- Hạng mục đất đai cụm CN Dược	33.892.330.965	37.386.442.784
- Hạng mục Dự án GMP EU	19.044.732.432	36.824.968.864
- Hạng mục khác	2.025.226.425	2.589.904.152
Cộng	54.962.289.822	76.801.315.800

Các tài sản gắn liền với dự án nhà máy Dược phẩm GMP-EU được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 21.2).

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tên công ty	Tình trạng	Hoạt động chính	Số đầu năm và số cuối quý	
			Giá trị (VND)	% sở hữu và biểu quyết
Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm Công nghệ cao TVP	Chưa hoạt động	Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu thuốc, hóa dược, dược liệu	22.000.000.000	100

Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2023

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 01/01/2023	Tại ngày 31/03/2023
Phải trả người bán VND	42.977.248.074	32.962.842.895
Phải trả người bán USD (i)	65.550.923.460	35.995.935.441
Phải trả người bán EUR	696.641.850	688.314.846
Cộng	109.224.813.384	69.647.093.182

14. THUẾ

	Tại ngày 01/01/2023	Tại ngày 31/03/2023
Thuế giá trị gia tăng đầu ra		129.573.858
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.233.716.591	6.154.880.479
Thuế thu nhập cá nhân	5.829.575	106.665.575
Thuế khác		189.102.428
Cộng	27.239.546.166	6.580.222.340

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại ngày 01/01/2023	Tại ngày 31/03/2023
Chi phí phải trả		
Chi phí KM, quảng cáo phải trả	21.767.186.176	24.039.130.449
Khác	1.205.611.665	854.847.346
Cộng	22.972.797.841	24.893.977.795

Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2023

16 Vay ngắn hạn và trung dài hạn

VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Tại ngày 01/01/2023	Tại ngày 31/03/2023
Vay ngắn hạn tại các Ngân hàng		
Vay ngắn hạn ngân hàng Vietinbank- VND	-	44.130.208.007
Vay ngắn hạn ngân hàng đầu tư và phát triển Trà Vinh- VND	18.377.255.953	22.950.175.953
Vay ngắn hạn ngân hàng Vietcombank- VND	29.998.863.429	8.325.831.263
Vay khác		
Cộng	48.376.119.382	75.406.215.223

VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Tại ngày 01/01/2023	Tại ngày 31/03/2023
Vay trung hạn tại các Ngân hàng		
Vay ngắn hạn ngân hàng đầu tư và phát triển Trà Vinh- VND	2.853.337.800	35.777.459.550
Cộng	2.853.337.800	35.777.459.550

Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2023

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Cổ phiếu quỹ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại ngày 01/01/2021	110.879.360.000	(1.540.000)	3.063.108.125	140.571.366.003	80.487.629.515
Tăng vốn	184.055.930.000			(139.705.270.000)	(44.350.660.000)
Lãi trong năm 2022					106.861.367.113
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, từ LNST năm 2021					(15.345.644.427)
Chia cổ tức năm 2021 bằng tiền					(16.631.904.000)
Số dư tại ngày 31/12/2022	294.935.290.000	(1.540.000)	3.063.108.125	866.096.003	111.020.788.201
Lãi trong quý 1/2023	-			-	24.619.521.917
Số dư tại ngày 31/03/2023	110.879.360.000	(1.540.000)	3.063.108.125	866.096.003	135.640.310.118

Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2023

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/03/2023	%
Công ty Cổ phần Dược Aikya	254.905.800.000	86,43%
Cổ đông khác	40.029.490.000	13,57%
Cộng	294.935.290.000	100,00%

Cổ phiếu

	Tại ngày 31/01/2023	Tại ngày 01/01/2023
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.493.529	29.493.529
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.493.529	29.493.529
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.493.375	29.493.529
- <i>Cổ phiếu quỹ</i>	154	154

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.

19. DOANH THU

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
DOANH THU		
<i>Doanh thu thành phẩm</i>	195.211.801.849	158.975.316.777
<i>Doanh thu hàng hóa</i>	153.205.400.061	63.644.830.275
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	348.417.201.910	222.620.147.052

CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Chiết khấu thương mại	1.956.744.540	2.024.056.436
Giảm giá hàng bán	543.483.500	

Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2023

Hàng bán trả lại	242.017.876	19.110.378
Cộng	2.742.245.916	2.043.166.814
DOANH THU THUẦN		
<i>Doanh thu thành phẩm</i>	192.650.710.228	156.936.571.328
<i>Doanh thu hàng hóa</i>	153.024.245.766	63.640.408.910
Cộng	345.674.955.994	220.576.980.238
GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
Giá vốn của thành phẩm	97.313.688.394	74.576.418.761
Giá vốn của hàng hóa	147.242.211.462	61.351.468.219
Giá vốn điều chỉnh	(4.247.376.222)	(1.919.603.926)
Cộng	240.308.523.634	134.008.283.054
LỢI NHUẬN GỘP		
HĐ sản xuất	95.337.021.834	82.360.152.567
Hoạt động thương mại	5.782.034.304	2.288.940.691
LN do điều chỉnh giá vốn	4.247.376.222	1.919.603.926
Cộng	105.366.432.360	86.568.697.184
DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi; cho vay	2.123.226.720	1.321.180.466
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.051.635.972	413.127.365
Cộng	4.174.862.692	1.734.307.831
CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Chi phí Lãi vay	779.656.692	522.177.916
Chiết khấu thanh toán; lãi bán hàng trả chậm	2.499.140.108	2.131.351.258
Lỗ chênh lệch tỷ giá	951.241.873	960.688
Chi phí tài chính khác	46.640.000	
Cộng	4.276.678.673	2.654.489.862
CHI PHÍ BÁN HÀNG		

Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2023

Chi phí nhân viên bán hàng	28.910.768.113	22.170.631.300
Chi phí dụng cụ; đồ dùng	41.476.091	193.746.758
Chi phí khấu hao TSCĐ	257.769.889	168.158.603
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.669.852.685	30.724.407.013
Chi phí bằng tiền khác	1.017.011.968	727.012.694
Cộng	63.896.878.746	53.983.956.368

CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí nhân viên quản lý	5.805.585.727	4.151.595.347
Chi phí đồ dùng văn phòng	93.714.680	8.181.818
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	197.622.436	188.329.226
Phí; thuế và lệ phí	26.562.790	20.500.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.160.627.918	3.155.393.734
Chi phí bằng tiền khác	1.753.520.663	618.600.618
Cộng	11.037.634.214	8.142.600.743

CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	30.774.402.396	23.939.050.118
Tổng thu nhập chịu thuế	30.774.402.396	23.939.050.118
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN từ Bất động sản		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	6.154.880.479	4.787.810.024
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	24.619.521.917	19.151.240.094

Nguyễn Thị Hồng Cẩm
Người lập/Kế toán trưởng

Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Ngày 21 tháng 04 năm 2023



Hà Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc